

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Bảy Trăm Vị Tỳ Khuru

12. Sattasatikakkhandhakam

12. Chương Bảy Trăm Vị

Dasavatthukathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Mười Điều

446. Sattasatikakkhandhake **nikkhittamaṇisuvaṇṇā**ti rūpiyasikkhāpadeneva paṭikkhittamaṇisuvaṇṇā. Tattha maṇiggahaṇena sabbaṃ dukkaṭavattu, suvaṇṇaggahaṇena sabbaṃ pācittiyavattu gahitaṃ hoti. **Bhikkhaggenā** ti bhikkhugaṇanāya.

446. Trong Chương Bảy Trăm Vị, **ngọc và vàng đã bị từ bỏ** có nghĩa là ngọc và vàng đã bị từ chối bởi chính học giới về bạc. Ở đó, việc nhận ngọc bao hàm tất cả các trường hợp phạm tội Tác Ác, và việc nhận vàng bao hàm tất cả các trường hợp phạm tội Ưng Đối Trị. **Theo số lượng Tỳ-khuru** là theo cách đếm số lượng Tỳ-khuru.

447. **Upakkilesā**ti virocitum adatvā upakkiliṭṭhabhāvakaraṇena upakkilesā. **Mahikā** ti himaṃ. Dhūmo ca rajo ca **dhūmarajo**. Ettha purimā tayo asampattaupakkilesā, rāhu pana sampattaupakkilesavasena kathitoti veditabbo. **Samaṇabrāhmaṇā na tapanti na bhāsanti na virocantī**ti guṇapatāpena na tapanti guṇobhāsenā na bhāsanti guṇavirocanena na virocanti. **Surāmerayapānā appaṭiviratā**ti pañcavidhāya surāya catubbidhassa ca merayassa pānato aviratā.

447. **Các phiền não** là những phiền não vì chúng làm cho ô uế, không cho phép chiếu sáng. **Sương muối** là sương giá. Khói và bụi là **khói bụi**. Ở đây, ba điều đầu là những phiền não do sự không hoàn hảo, còn La-hầu được nói đến như là một phiền não của sự hoàn hảo. **Các sa-môn và bà-la-môn không tỏa sáng, không chiếu rọi, không rực rỡ**, họ không tỏa sáng bằng uy đức của các phẩm hạnh, không chiếu rọi bằng ánh sáng của các phẩm hạnh, không rực rỡ bằng sự chói sáng của các phẩm hạnh. **Không từ bỏ việc uống rượu và các chất say** là không từ bỏ việc uống năm loại rượu và bốn loại chất say.

Avijjānivuṭṭāti avijjāya nivāritā pihitā. **Piyarūpābhinandinoti** piyarūpaṃ sātārūpaṃ abhinandamānā tussamānā. **Sādiyantī**ti gaṇhanti. **Aviddasū**ti andhabālā. **Sarajā** ti sakilesarajā. **Magā**ti migasadisā. Tasmim tasmim visaye bhava vā netīti netti,

taṇhāyetam adhivacanam. Tāya saha vattantīti **sanettikā**.

Bị vô minh che lấp là bị vô minh ngăn che, bao phủ. **Những người vui thích trong các sắc tướng đáng yêu** là những người vui mừng, hoan hỷ trong các sắc tướng đáng yêu, dễ chịu. **Họ chấp nhận** có nghĩa là họ nhận lấy. **Những người không thấy** là những kẻ ngu si, mù quáng. **Những người có bụi bặm** là những người có bụi bặm của phiền não. Cái dẫn dắt trong các cảnh giới hoặc các cõi hiện hữu khác nhau được gọi là sự dẫn dắt, đó là một tên gọi khác của ái dục. Những người sống cùng với nó được gọi là **những người có sự dẫn dắt**.

448.Tam parisam etadavocāti (saṃ. ni. aṭṭha. 3.4.362) tassa kira evaṃ ahosi “kulaputtā pabbajantā puttadārañceva jātārūparajatañca pahāyeva pabbajanti, na ca sakkā yaṃ pahāya pabbajitā taṃ etehi gāhetu”nti nayaggāhe tathavā etaṃ **“mā ayyā”** tiādivacanam avoca. **Ekamsenetanti** etaṃ pañcakāmaguṇakappanam “assamaṇadhammo asakyaputtiyadhammo”ti ekamsena dhāreyyāsi.

448.Đã nói với hội chúng đó như vậy (saṃ. ni. aṭṭha. 3.4.362), tương truyền rằng vị ấy đã nghĩ như sau: “Các thiện nam tử khi xuất gia đã từ bỏ con cái, vợ và cả vàng bạc, và không thể nào làm cho họ nhận lấy những thứ mà họ đã từ bỏ để xuất gia.” Đứng trên lập trường nguyên tắc, vị ấy đã nói lời này: **“Thưa các ngài, đừng...”** v.v... **Một cách dứt khoát**, người hãy dứt khoát cho rằng việc hưởng thụ năm dục công đức này là “pháp của người không phải sa-môn, pháp của người không phải con cháu dòng Sakya.”

Tiṇanti senāsanacchadanatiṇam. **Pariyesitabbanti** tiṇacchadane vā iṭṭhakacchadane vā gehe palujjante yehi taṃ kāritam, tesam santikaṃ gantvā “tumhehi kāritam senāsanam ovassati, na sakkā tattha vasitu”nti ācikkhitabbam. Manussā sakkontā karissanti, asakkontā “tumhe vaḍḍhakī gahetvā kārāpetha, mayaṃ te saññāpessāmā”ti vakkhanti. Evaṃ vutte kāretvā tesam ācikkhitabbam, manussā vaḍḍhakīnam dātabbam dassanti. Sace āvāsasāmikā natthi, aññesampi bhikkhācāravattena ārocetvā kāretum vaṭṭati. Imam sandhāya “pariyesitabba”nti vuttam.

Cổ là cỏ để lợp mái trú xứ. **Cần phải tìm kiếm**, khi một ngôi nhà lợp cỏ hoặc lợp ngói bị hư hỏng, cần phải đến gặp những người đã cho xây dựng nó và báo rằng: “Trú xứ do quý vị cho xây dựng bị dột, không thể ở đó được.” Nếu có thể, người ta sẽ sửa chữa. Nếu không thể, họ sẽ nói: “Các ngài hãy tìm thợ mộc và cho sửa chữa, chúng tôi sẽ trả công cho họ.” Khi được nói như vậy, sau khi cho sửa chữa xong, cần phải báo cho họ biết, và người ta sẽ trả công cho thợ mộc. Nếu trú xứ không có chủ, cũng được phép báo cho những người khác theo cách khất thực để cho sửa chữa. Về điều này, đã nói: “cần phải tìm kiếm.”

Dārūti senāsane gopānasiādīsu palujjamānesu tadatthāya dāru pariyesitabbam. **Sakaṭa** nti gihivikaṭam vā tāvakālikam vā katvā sakaṭam pariyesitabbam. Na kevalaṇca sakaṭameva, aññampi vāsipharasukudālādiupakaraṇam evaṃ pariyesitum vaṭṭati. **Puriso** ti hatthakammavasena puriso pariyesitabbo. Yaṃ kañci hi purisaṃ “hatthakammaṃ

āvuso dassasī”ti vatvā “dassāmi bhante”ti vutte “imasmiṃ idañcidañca karohī”ti yaṃ icchatī, taṃ kāretuṃ vaṭṭati. **Na ttevāhaṃ gāmaṇi kenaci pariyāyēnāti jātārūparajataṃ panāhaṃ kenacipi kāraṇena pariyesitabbanti na vadāmi.**

Gỗ, khi các bộ phận như rui mè trong trú xứ bị hư hỏng, cần phải tìm kiếm gỗ cho mục đích đó. **Xe**, cần phải tìm kiếm một chiếc xe bằng cách làm một vật dụng của người thế tục hoặc một vật tạm thời. Không chỉ có xe, mà cả các dụng cụ khác như rìu, đục, cuốc v.v... cũng được phép tìm kiếm như vậy. **Người**, cần phải tìm kiếm một người để làm công việc tay chân. Được phép yêu cầu bất kỳ người nào làm bất cứ việc gì mình muốn bằng cách nói: “Hiển hữu, hãy giúp một tay,” và khi người đó nói: “Thưa vâng, bạch Đại đức,” thì nói: “Hãy làm việc này việc kia ở đây.” **Nhưng ta không, thưa trưởng làng, bằng bất kỳ cách nào**, nhưng ta không nói rằng vàng bạc cần được tìm kiếm bằng bất kỳ lý do gì.

449.Pāpakam katanti asundaram kataṃ.

449.Đã làm một việc xấu là đã làm một việc không tốt đẹp.

450.Ahogaṅgoti tassa pabbatassa nāmaṃ.

450.Ahogaṅga là tên của ngọn núi đó.

451.Paṭikacceva gaccheyyanti yattha taṃ adhikaraṇaṃ vūpasametum bhikkhū sannipatanti, tattha paṭhamameva gaccheyyaṃ. Sambhāvesunti pāpuṇṇiṃsu.

451.Nên đi trước, tôi nên đi đến nơi các Tỷ-khưu tụ tập để giải quyết vụ việc đó trước tiên. **Họ đã đạt được**, họ đã đến được.

452.Aloṇakam bhavissatīti aloṇakam bhattaṃ vā byañjanaṃ vā bhavissati. Āsutā ti sabbasambhārasajjitā. “Asuttā”ti vā pāṭho.

452.Sẽ không có muối là cơm hoặc thức ăn sẽ không có muối. **Đã được nấu** là đã được chuẩn bị với tất cả các nguyên liệu. Hoặc có cách đọc là “chưa được nấu.”

453.Ujjaviṃsūti nāvaṃ āruyha paṭisotena gacchiṃsu. Pācīnakāti pācīnadesavāsino.

453.Họ đã đi ngược dòng, họ đã lên thuyền và đi ngược dòng. **Những người phương Đông** là những người ở xứ phía Đông.

454. Nanu tvam āvuso vuddho vīsativassosīti nanu tvam āvuso vīsativasso, na nissayapaṭibaddho , kasmā taṃ thero paṇāmetīti dīpentī. **Garunissayaṃ gaṇhāmā** ti kiñcāpi mayaṃ mahallakā, etaṃ pana theram garuṃ katvā vasissāmāti adhippāyo.

454. **Này hiền hữu, không phải hiền hữu là một vị trưởng lão hai mươi tuổi hạ sao?** Họ giải thích rằng: “Này hiền hữu, không phải hiền hữu đã có hai mươi tuổi hạ, không còn phụ thuộc vào sự nương tựa sao? Tại sao vị trưởng lão lại đuổi hiền hữu đi?” **Chúng tôi nhận sự nương tựa nơi bậc tôn kính,** có ý rằng: “Mặc dù chúng tôi đã lớn tuổi, nhưng chúng tôi sẽ sống một cách tôn kính đối với vị trưởng lão này.”

455. Mettāya rūpāvacarasamādhimattabhāvato **“kullakavihārenā”**ti vuttaṃ, khuddakena vihārenāti attho, khuddakatā cassa agambhīrabhāvatoti āha **“uttānavihārenā”**ti. **Suññatāvihārenāti** suññatāmukhena adhigataphalasamāpattim sandhāya vuttaṃ.

455. Vì tâm từ chỉ là một trạng thái định thuộc sắc giới, nên đã nói là **“bằng một trú xứ nhỏ.”** Có nghĩa là bằng một trú xứ nhỏ bé; và sự nhỏ bé của nó là do bản chất không sâu sắc, nên ngài nói: **“bằng một trú xứ nông cạn.” Bằng trú xứ tánh không** được nói đến để chỉ quả vị định chứng đắc qua cửa ngõ tánh không.

457.Suttavibhaṅgeti padabhājanīye. **Tena saddhinti** purepaṭiggahitaloṇena saddhiṃ. **Na hi ettha yāvajīvikam tadahupaṭiggahitanti** “kappati siṅgiloṇakappo”ti ettha vuttasiṅgiloṇam sandhāya vuttam. Tañhi pure paṭiggahetvā siṅgena parihaṭam na tadahupaṭiggahitam. **Yāvakālikameva tadahupaṭiggahitanti** siṅgiloṇena missetvā bhuñjitabbam aloṇāmisam sandhāya vuttam. **Uposathasamyutteti** uposathapaṭisamyutte, uposathakkhandhake ti vuttam hoti. Atisaraṇam atisāro, atikkamo. Vinayassa atisāro **vinayātisāro**. **Tam pamāṇam karontassāti** dasāya saddhiṃ nisīdane yam pamāṇam vuttam, dasāya vinā tam pamāṇam karontassa. Sesamettha suviññeyyameva.

457.Trong bộ Phân Tích Kinh là trong phần giải thích từng từ. **Cùng với cái đó** là cùng với muối đã nhận trước đó. **Vì ở đây, muối sừng đã nhận trước không phải là vật dùng trọn đời**, điều này được nói đến để chỉ muối sừng đã được đề cập trong câu “được phép dùng muối sừng.” Muối đó đã được nhận trước và mang đi trong một cái sừng, không phải là vật nhận trong ngày. **Chỉ có vật dùng trong một buổi là vật nhận trong ngày**, điều này được nói đến để chỉ thức ăn không có muối được ăn chung với muối sừng. **Trong phần liên quan đến lễ Bố-tát** là trong phần liên quan đến lễ Bố-tát, có nghĩa là đã được nói trong chương Bố-tát. Sự vượt qua là sự vi phạm, sự quá giới. Sự vi phạm Luật là **sự vi phạm Luật**. **Đối với người lấy đó làm tiêu chuẩn**, tiêu chuẩn nào đã được nói đến khi ngồi cùng với mười người, thì đối với người lấy đó làm tiêu chuẩn khi không có mười người. Phần còn lại ở đây đều dễ hiểu.

Sattasatikakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích Chương Bảy Trăm Vị đã kết thúc.

Dvivaggasaṅgahāti cūḷavaggamahāvaggasaṅkhātehi dvīhi vaggehi saṅgahitā.

Dvāvīsati pabbhedanāti mahāvagge dasa, cūḷavagge dvādasāti evam dvāvīsati pabbhedā.

Sāsaneti satthusāsane. Ye khandhakā vuttāti yojetabbam.

Sự tập hợp của hai phẩm là được tập hợp bởi hai phẩm được gọi là Tiểu Phẩm và Đại Phẩm. **Sự phân chia thành hai mươi hai** là có hai mươi hai sự phân chia, mười trong Đại Phẩm và mười hai trong Tiểu Phẩm. **Trong giáo pháp** là trong giáo pháp của Bạc Đạo Sư. Cần được nối kết với câu “những chương nào đã được nói.”

Iti samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya sārattadīpaniyam

Như vậy, trong Sārattadīpanī, thuộc Samantapāsādikā, Chú giải tạng Luật,

Cūḷavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích Tiểu Phẩm đã kết thúc.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Con đem hết lòng thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác